

Số: 214/QĐ-THCS

Bình Sơn, ngày 17 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT năm học 2024- 2025 của Trường THCS Nguyễn Tự Tân.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN TỰ TÂN

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 09 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán trường THCS Nguyễn Tự Tân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện công khai các nội dung theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, năm học 2025-2026.

Điều 2. Nội dung công khai được niêm yết trong nhà trường và đưa lên cổng thông tin điện tử của nhà trường. (Chi tiết các nội dung công khai trong các phụ biểu kèm theo).

Điều 3. Ban giám hiệu, Bộ phận Tài chính – Kế toán và các tổ, khối liên quan thực hiện quyết định này/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP;

HIỆU TRƯỞNG

 

Lê Văn Huy



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH SƠN
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TỰ TÂN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG³

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THCS NGUYỄN TỰ TÂN

2. Địa chỉ:

- 51 Tu Nhân Đạo, xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Email: c2ntutan@gmail.com.

- Website: <http://c2nguyentutanbs.quangngai.edu.vn>.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Bình Sơn

Từ ngày 01/7/2025 Trường THCS Nguyễn Tự Tân chuyển giao về cho Ủy ban nhân dân xã Bình Sơn trực tiếp quản lý.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Đào tạo chất lượng cao cho huyện nhà.

Tầm nhìn: Ngang tầm với các trường Chất lượng cao trong và ngoài tỉnh.

Mục tiêu: Xây dựng trường trở thành “*Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế*” giai đoạn 2023-2025 và tầm nhìn 2030.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Nguyễn Tự Tân được thành lập ngày 04/9/1993 (tiền thân là trường Chuyên cấp 2 huyện Bình Sơn theo Quyết định số 69/QĐ-UB của UBND huyện Bình Sơn). Trải qua gần 32 năm phấn đấu xây dựng, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, sự hỗ trợ tích cực của các hội đoàn thể, cha mẹ học sinh cùng với sự nỗ lực phấn đấu của thầy và trò; đến nay trường đã lớn mạnh không ngừng cùng với những thành tựu phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội của khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi trong những năm vừa qua, nhất là từ khi có Nghị quyết số 02-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chuyên đề công tác giáo dục và đào tạo. Trường được xem là trường chất lượng cao trong khu vực, quy tụ hầu hết học sinh giỏi các xã lân cận về học tập, tỉ lệ học sinh khá giỏi luôn đạt gần 100%, học sinh trúng tuyển vào lớp 10 luôn đạt 100%, 2 năm gần đây trường có số lượng học sinh giỏi cấp tỉnh đứng nhất tỉnh, luôn là đơn vị dẫn đầu khối thi đua cấp THCS. Nhiều năm trường được UBND tỉnh tặng công nhận “Tập thể lao động xuất sắc”. Trường đạt

kiểm định chất lượng giáo dục Mức 2, chuẩn Quốc gia Mức độ 1 giai đoạn 2020-2025 vào tháng 4/2020.

Liên đội từ ngày thành lập trường đến nay luôn là liên đội xuất sắc cấp tỉnh và đã được TW Đoàn tặng cờ mang chân dung Bác và Bằng khen “Độc và làm theo báo Đội”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Họ và tên: Lê Văn Huy
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: 51 Tu Nhân Đạo, xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- Số điện thoại: 0945.562.103
- Địa chỉ thư điện tử: Huybinhlong@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Quyết định thành lập số 69/QĐ-UBND ngày 4/9/1993 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Quyết định thành lập Hội đồng trường số 69/QĐ-UBND ngày 04/9/1993 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng: Số 2329/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn;

- Phó Hiệu trưởng: Chưa có

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

* Tổng số CBGVNV: 29, trong đó:

- CBQL: 01

- Giáo viên và GVTPT Đội: 24, trong đó:
- + GV đạt chuẩn và trên chuẩn theo Luật GD 2019: 23/24 (01 thạc sỹ).
- + GV đạt trình độ chưa chuẩn theo Luật GD 2019: 01/24 (Cao đẳng GDTC).
- + GVĐG cấp tỉnh: 20/23 – Tỷ lệ: 87% (*Loan, Tuất, Nhật chưa đạt*).
- + GVĐG cấp huyện: 23/23 –Tỷ lệ 100%
- + Giáo viên là đảng viên: 17/24 –Tỷ lệ 70.8% (*Tiên, Khôi, Phương, Nguyên, Loan, Như, Phương, My, Hiền, Phong, Tuôi, Hoài, Tuất, Sang, Anh, Huyền, Nhật*).
- Nhân viên: 4, trong đó đảng viên 2 (Lê, Huyền), 100% đạt chuẩn và trên chuẩn (đại học 2, trung cấp 1 và cao đẳng 1).

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 29/30.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 29/30

III.CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích khu đất xây dựng trường	5.181,8	5.181,8
2	Số điểm trường	1	1
3	Diện tích đất/người học (m2)	11.03	10.64
4	Diện tích sàn/người học (m2)	1.152	2.45

2.Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	12	1.2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	1.2
2	Phòng học bán kiên cố	0	

3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	4	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	39.2	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	576	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	240	
3	Diện tích thư viện (m ²)	48	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	72	

3.Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	<i>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định</i>		
1.1	Khối lớp 6	3	
1.2	Khối lớp 7	3	
1.3	Khối lớp 8	3	
1.4	Khối lớp 9	3	
2	<i>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định</i>		
2.1	Khối lớp 6	1	
2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	3	
3	<i>Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)</i>	Hiện chưa có	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	12	
2	Cát xét	3	

3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	1	
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	1	
..			

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

I	Thiết bị			
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc son hà	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Nam quốc sơn hà, gồm: - Giới thiệu triều đại nhà Lý, đặc biệt là công cuộc chống quân Tống, bảo vệ chủ quyền đất nước; - Hình ảnh trang sách có in bài thơ Nam quốc sơn hà (nguyên tác và bản dịch) có kèm giọng đọc bài thơ (cả phiên âm chữ Hán và bản dịch thơ) kèm lời bình luận về tác phẩm; - Ý kiến phát biểu của một số nhà phê bình văn học về ý nghĩa và giá trị của bài thơ trong lịch sử Việt Nam. - Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Hịch tướng sĩ, bao gồm: - Giới thiệu về triều đại nhà Trần và 3 lần chống giặc Nguyên Mông; - Giới thiệu về tác giả Trần Quốc Tuấn (danh tướng kiệt xuất của dân tộc, chỉ huy quân đội đánh tan 2 cuộc xâm lược của quân Nguyên - Mông); - Ý kiến phát biểu của một số nhà phê bình văn học nói về tác phẩm Hịch tướng sĩ (hoàn cảnh sáng tác, thể loại, giá trị nội dung và nghệ thuật); - Giọng đọc diễn cảm một số trích đoạn tiêu biểu trong bài Hịch tướng sĩ và lời bình luận tác phẩm. - Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1

-	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Bình Ngô đại cáo, bao gồm: - Giới thiệu về vai trò của Nguyễn Trãi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn; - Giới thiệu về tác giả Nguyễn Trãi (nhà chính trị, nhà thơ, nhà văn lớn nhất ở triều đại nhà Lê); - Ý kiến phát biểu của một số nhà phê bình văn học nhận định, đánh giá về và tác phẩm Bình Ngô đại cáo (hoàn cảnh sáng tác, thể loại, giá trị nội dung và nghệ thuật); - Ý kiến phát biểu của một số nhà phê bình văn học về thơ Nguyễn Trãi; - Giọng đọc diễn cảm một số trích đoạn tiêu biểu trong bài Bình Ngô đại cáo; giọng đọc/lời bình luận một số bài thơ Nôm tiêu biểu. -Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Truyện Kiều, bao gồm: - Giới thiệu về bối cảnh xã hội ở triều đại cuối nhà Hậu Lê - đầu nhà Tây Sơn (hoặc triều đại Gia Long); - Giới thiệu khái quát cuộc đời, sự nghiệp, tài năng của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du; - Ý kiến phát biểu của một số nhà phê bình văn học nhận định giá trị nội dung và nghệ thuật của Truyện Kiều. -Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Nôm của Hồ Xuân Hương: - Tư liệu về bối cảnh thời đại (cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX) kết hợp phụ đề hoặc giọng đọc/bình luận một số bài thơ Nôm của Hồ Xuân Hương phản ánh thời cuộc và thân phận người phụ nữ; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về nghệ thuật thơ Nôm của Hồ Xuân Hương. -Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu: - Tư liệu về bối cảnh thời đại xã hội Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX; - Tư liệu về quê hương Nguyễn Đình Chiểu, về thân thế và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu, kết hợp phụ đề hoặc giọng đọc/bình luận một số bài thơ phản ánh thời cuộc, cốt cách Nguyễn Đình Chiểu ở mỗi chặng đường đời; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu. -Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1

-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Nôm của Nguyễn Khuyến: - Tư liệu về bối cảnh thời đại xã Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX; - Tư liệu về quê hương Hà Nam của Nguyễn Khuyến, về thân thế và sự nghiệp Nguyễn Khuyến, kết hợp phụ đề hoặc giọng đọc/bình luận một số bài thơ Nôm phản ánh cảnh vật làng quê Bắc bộ, cảnh nước mất nhà tan, cốt cách, tâm sự của Nguyễn Khuyến; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật thơ Nôm của Nguyễn Khuyến. -Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh: - Tư liệu về thời đại, cuộc đời, thân thế, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh; - Tư liệu về sự nghiệp sáng tác thơ văn của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (quan điểm sáng tác, thể loại, tư tưởng và nghệ thuật), kết hợp phụ đề hoặc giọng đọc/bình luận một số bài thơ, đoạn văn trong các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. -Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1
-	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu truyện ngắn Nam Cao: - Tư liệu về bối cảnh xã hội Việt Nam giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám và dòng văn học hiện thực giai đoạn 1930-1945; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về nhà văn Nam Cao (một trong những cây bút hiện thực xuất sắc nhất của văn học hiện thực trước Cách mạng), ý kiến bình luận về giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của truyện ngắn Nam Cao; - Tư liệu/trích đoạn một số bộ phim chuyển thể từ truyện ngắn Nam Cao. -Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Xuân Diệu: - Tư liệu về bối cảnh xã hội Việt Nam giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám và phong trào Thơ mới; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám; kết hợp phụ đề hoặc giọng đọc/ bình luận một số câu thơ/bài thơ đặc trưng cho phong cách thơ Xuân Diệu. -Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1

-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tổ Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Tố Hữu: - Tư liệu về bối cảnh xã hội Việt Nam giai đoạn trước và sau Cách mạng tháng Tám và thơ văn Cách mạng; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về thơ Tố Hữu; kết hợp phụ đề hoặc giọng đọc/bình luận một số câu thơ/bài thơ đặc trưng cho phong cách thơ Tố Hữu. - Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Những đoạn phim tư liệu về tác giả, hoàn cảnh sáng tác và những vấn đề được nêu ra trong kịch của Nguyễn Huy Tưởng. - Mỗi Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng Tiếng Việt; Video/ clip/ phim được tích hợp trong USB môn ngữ văn	USB	1
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn - Dùng cho Lớp 9)	Gồm: - 01 hình trụ đường kính đáy 100mm, cao 150mm, vật liệu bằng nhựa có độ dày 2mm. - 01 hình nón đường kính đáy 100mm, cao 150mm, vật liệu bằng nhựa có độ dày 2mm. - 01 hình cầu đường kính ngoài 100mm, vật liệu bằng nhựa có độ dày 2mm - 01 hình trụ đường kính trong 100mm, cao 110mm, vật liệu bằng nhựa có độ dày 2mm. - 01 phếp có đường kính miệng phếp 60mm, cao 50mm. - 01 mô hình động dạng khối tròn xoay gồm: + Động cơ điện có trục thẳng đứng, gắn trong hộp nhôm kích thước 76x59x25mm, 2 bên có nắp nhựa, một bên có hai jack Ø4mm để cấp nguồn cho động cơ. Động cơ có thể quay tròn được và để gắn các mảnh hình: hình tròn, hình tam giác cân, hình chữ nhật bằng nhựa màu. + Đế bằng gỗ có kích thước 200x120x18mm sơn PU, bên dưới gắn 4 chân cao su chống rung, chống trượt. Trên đế có gắn khung nhôm kích thước 187x220mm để giữ trục quay. + Bộ nguồn cho động cơ điện kích thước 88x105x50mm, vỏ bằng nhựa, có 2 jack Ø4mm để lấy điện áp ra từ 3V đến 7.5V, điều chỉnh được bằng núm xoay, điện áp vào AC 220V, có cầu chì bảo vệ, 01 bộ dây nối xanh và đỏ dài 200mm. + Mảnh hình tròn bằng nhựa màu có đường kính 100mm dày 2mm. + Mảnh hình tam giác cân bằng nhựa màu có kích thước đáy 100mm, chiều cao 150mm, dày 2mm. + Mảnh hình chữ nhật bằng nhựa màu có kích thước 100x150mm, dày 2mm. Tất cả các thiết bị trên có màu sắc tươi sáng, không cong vênh, an toàn với người sử dụng.	Bộ	1

-	Bộ học liệu điện tử môn Ngoại ngữ (THCS-LỚP 9)	Mục đích sử dụng: Hỗ trợ giáo viên xây dựng kế hoạch bài dạy, giáo án (điện tử), bài giảng (điện tử), học liệu (điện tử), bài tập, bài kiểm tra đánh giá. Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo chương trình môn Ngoại ngữ Trung học cơ sở (CTGDPT 2018) Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Toàn bộ tranh điện tử môn Ngoại Ngữ THCS Toàn bộ Video/Clip môn Ngoại Ngữ THCS Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao Video có độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720); âm thanh rõ; hình ảnh đẹp, sinh động; thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt phổ thông; thời lượng không quá 03 phút; Audio có định dạng MP3	USB	1
-	Tranh về thích ứng với những thay đổi (Tranh điện tử)	Chủ đề dạy học: Thích ứng với thay đổi Mục đích sử dụng: Giúp HS biết được cách thích ứng với những thay đổi. Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Tranh thực hành gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Hướng dẫn cách thích ứng với những thay đổi: '- Chấp nhận thực tại, biết cách điều khiển cảm xúc; '- Hướng tới tương lai, thiết lập lại các mục tiêu, tập trung vào các điều tích cực; '- Tin tưởng vào bản thân và tương lai. Kích thước: (720x1.020)mm có dung sai 10mm Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao	USB	1
-	Video/clip về HS tham gia các hoạt động cộng đồng	Minh họa: - Tham gia gói bánh chưng cùng các bạn trong lớp làm quà tặng các bạn có hoàn cảnh khó khăn. - Các bạn trong chi đội tổ chức đi thăm hỏi gia đình thương binh liệt sĩ nhân ngày 27-2 nhưng 2 bạn trong chi đội rủ nhau đi chơi không tham gia. Video/clip có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt; Video/ clip được tích hợp trong USB môn giáo dục công dân	Bộ	1
-	Phim tư liệu thể hiện công cuộc xây dựng CNXH và cuộc chiến tranh chống Phát xít từ năm 1918 - 1945 (USB Video)	Bộ phim tài liệu gồm 2 phim ngắn thể hiện công cuộc xây dựng CNXH và cuộc chiến tranh chống Phát xít từ năm 1918 - 1945. - 01 phim thể hiện công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô trước năm 1939; - 01 phim thể hiện cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại và cuộc chiến tranh đánh bại phát xít Đức, Nhật Bản của Liên Xô và Đồng Minh. Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt Phim tư liệu được tích hợp trong USB môn lịch sử	Bộ	1

-	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II	Bộ gồm 02 phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II: - 01 phim về cuộc chiến tranh tiêu diệt phát xít Đức; - 01 phim về diễn biến của cuộc chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương. Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt Phim tư liệu được tích hợp trong USB môn lịch sử	Bộ	1
-	Phim tài liệu về thành tựu xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô (USB Video)	01 phim tài liệu về thành tựu xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô. Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt Phim tư liệu được tích hợp trong USB môn lịch sử	Bộ	1
-	Phim tài liệu về lịch sử cuộc Cách mạng Cuba (USB Video)	Phim về lịch sử cuộc Cách mạng Cuba. Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt Phim tư liệu được tích hợp trong USB môn lịch sử	Bộ	1
-	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991 (USB Video)	01 phim thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991. Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt Phim tư liệu được tích hợp trong USB môn lịch sử	Bộ	1
-	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946 (USB Video)	Bộ phim gồm 02 phim tài liệu thể hiện được một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946: - 01 phim về cuộc đấu tranh chống “giặc đói, giặc dốt” và giặc ngoại xâm của nhân dân Việt Nam; - 01 phim về cuộc bầu cử Quốc hội khóa I của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt Phim tư liệu được tích hợp trong USB môn lịch sử	Bộ	1

-	Phim tài liệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 (USB Video)	01 phim thể hiện được Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954. Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt Phim tư liệu được tích hợp trong USB môn lịch sử	Bộ	1
-	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975 (USB Video)	Bộ phim gồm 5 phim thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975. Gợi ý: - 01 phim thể hiện công cuộc xây dựng miền Bắc từ năm 1954 đến năm 1975. - 01 phim thể hiện Phong trào Đồng Khởi. - 01 Phim thể hiện cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Xuân 1968. - 01 phim thể hiện trận “Điện Biên Phủ trên không”, năm 1972. - 01 phim thể hiện Chiến dịch Hồ Chí Minh, 1975. Video/Clip/Phim (tài liệu/tư liệu/mô phỏng) có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt Phim tư liệu được tích hợp trong USB môn lịch sử	Bộ	1
-	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991 (USB Video)	Bộ phim tài liệu, gồm 3 phim thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991. Gợi ý: - 01 phim thể hiện tiêu biểu của đổi mới đất nước từ năm 1986 đến năm 1991; - 01 phim thể hiện cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam tại khu vực biên giới Tây Nam, 1976 - 1979; - 01 phim thể hiện được cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam tại khu vực biên giới phía Bắc, 1979-1988.	Bộ	1
-	Quả địa cầu hành chính	- Kích thước: Quả địa cầu đường kính F=30cm. - Tỷ lệ 1: 42.474.000 - Chất liệu: Đế quả cầu được làm bằng nhựa có đường kính F190mm dày 17mm. Đế và quả cầu được liên kết bằng gọng nhựa có gắn trục thép ren răng M8. * Quả cầu có thể tháo, lắp ráp dễ dàng, màu sắc được in rõ nét bền bỉ với thời gian, có chú thích bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt.	quả	1
-	Quả địa cầu tự nhiên	- Kích thước: Quả địa cầu đường kính F=30cm. - Tỷ lệ 1: 42.474.000 - Chất liệu: Đế quả cầu được làm bằng nhựa có đường kính F190mm dày 17mm. Đế và quả cầu được liên kết bằng gọng nhựa có gắn trục thép ren răng M8. * Quả cầu có thể tháo, lắp ráp dễ dàng, màu sắc được in rõ nét bền bỉ với thời gian, có chú thích bằng tiếng Việt.	quả	1
-	La bàn (D 100mm)	La bàn thông dụng. Kích thước tối thiểu D = 10cm; có mặt kính, vật liệu cứng.	chiếc	2

-	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Các thông số của sản phẩm - Thiết bị hình tròn Ø 12,8cm - Độ dày 1.9cm - Cân nặng 150g - Nhiệt độ: -30°C – 50°C - Độ ẩm: 20% - 100% - Độ chính xác nhiệt độ: ±1°C - Độ chính xác độ ẩm: ±5% - Vạch chia: 1°C và 2%	chiếc	1
-	Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam	Tờ tranh gồm các bộ phận hợp thành vùng biển Việt Nam theo Luật biển quốc tế năm 1982, bao gồm các vùng: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa. Kích thước (420x590)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m2 cán OPP mờ (có thể thay thế bằng tranh/ ảnh điện tử).	Tờ	1
-	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ treo tường, thể hiện: - Địa hình, sông ngòi, hồ lớn, khoáng sản, vườn quốc gia, bãi tắm, bãi cá; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m2 cán OPP mờ (có thể thay thế bằng tranh/ ảnh điện tử).	Tờ	1
-	Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bản đồ treo tường, thể hiện: - Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (trâu, bò), cây trồng (chè, hồi, quế, cà phê, đậu tương, cây ăn quả, ngô); vùng rừng; vùng nông lâm kết hợp; vùng lúa/lợn/gia cầm; giao thông vận tải; khu kinh tế cửa khẩu; các điểm du lịch; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m2 cán OPP mờ (có thể thay thế bằng tranh/ ảnh điện tử).	Tờ	1
-	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng	Bản đồ treo tường, thể hiện: - Địa hình, sông ngòi, một số loại đất (đất phù sa, đất mặn, đất phèn, đất lầy thụt, đất xám trên phù sa cổ, đất feralit), khoáng sản, vườn quốc gia, hang động, bãi tắm, bãi cá, bãi tôm; - Đầy đủ ranh giới với các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Đồng bằng sông Hồng trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m2 cán OPP mờ (có thể thay thế bằng tranh/ ảnh điện tử).	Tờ	1

-	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng	Bản đồ treo tường, thể hiện: - Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (lợn, gia cầm, trâu, bò), cây trồng (lúa, cây ăn quả, cây thực phẩm); vùng rừng, vùng nông lâm kết hợp; vùng lúa/lợn/gia cầm; sân bay, khu kinh tế ven biển, các điểm du lịch, các tuyến giao thông chính; - Đầy đủ ranh giới với các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Đồng bằng sông Hồng trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m2 cán OPP mờ (có thể thay thế bằng tranh/ ảnh điện tử).	Tờ	1
-	Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ	Bản đồ treo tường, thể hiện: - Địa hình, sông ngòi, khoáng sản, bãi cá, bãi tôm, vườn quốc gia, bãi tắm, hang động; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Bắc Trung Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m2 cán OPP mờ (có thể thay thế bằng tranh/ ảnh điện tử).	Tờ	1
-	Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ	Bản đồ treo tường, thể hiện: - Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (trâu, bò, lợn), cây trồng (lúa, cao su, cà phê, mía, lạc, cây thực phẩm), bãi cá, bãi tôm; vùng rừng; vùng nông lâm kết hợp; vùng lúa/lợn/gia cầm; một số điểm du lịch, sân bay, cảng biển, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, các tuyến giao thông chính; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Bắc Trung Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m2 cán OPP mờ (có thể thay thế bằng tranh/ ảnh điện tử).	Tờ	1
-	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Bản đồ treo tường, thể hiện: - Địa hình, sông ngòi, khoáng sản, bãi cá, bãi tôm, vườn quốc gia, bãi tắm; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m2 cán OPP mờ (có thể thay thế bằng tranh/ ảnh điện tử).	Tờ	1

-	Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Bản đồ treo tường, thể hiện: - Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp), nơi phân bố vật nuôi (trâu, bò, lợn), cây trồng (lúa, mía, bông, dừa, lạc, cây ăn quả), bãi cá, bãi tôm; vùng rừng, vùng nông lâm kết hợp; vùng lúa/lợn/gia cầm; một số điểm du lịch, sân bay, cảng biển, khu kinh tế ven biển, các tuyến giao thông chính; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; vùng biên, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m2 cán OPP mờ (có thể thay thế bằng tranh/ ảnh điện tử).	Tờ	1
-	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: HS xác định vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; trình bày một số đặc điểm tự nhiên của vùng. Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Bản đồ treo tường, thể hiện: - Địa hình, sông ngòi, hồ lớn, khoáng sản, vườn quốc gia, khu vực đất badan; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Tây Nguyên trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao	USB	1
-	Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: HS trình bày sự phân bố các ngành kinh tế của vùng. Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Bản đồ treo tường, thể hiện: - Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (trâu, bò, lợn), cây trồng (cà phê, hồ tiêu, cao su, chè, bông, đậu tương, mía, cây thực phẩm); vùng rừng; vùng nông lâm kết hợp; vùng cây công nghiệp; vùng lợn/lúa/gia cầm; vườn quốc gia, sân bay, khu kinh tế cửa khẩu, các tuyến giao thông chính; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Tây Nguyên trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao	USB	1
-	Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: HS xác định vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; trình bày một số đặc điểm tự nhiên của vùng. Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Bản đồ treo tường, thể hiện: - Địa hình, sông ngòi, hồ lớn, các loại đất, khoáng sản, vườn quốc gia, bãi tắm, bãi cá, bãi tôm; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; vùng biên, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Đông Nam Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao	USB	1

-	Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: HS trình bày sự phân bố các ngành kinh tế của vùng. Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Bản đồ treo tường, thể hiện: - Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (trâu, bò, lợn, gia cầm), cây trồng (cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, thuốc lá, cây ăn quả); vùng rừng; vùng nông lâm kết hợp; vùng cây công nghiệp, vùng lúa/lợn/gia cầm, bãi cá, bãi tôm, bãi tắm, vườn quốc gia, sân bay, cảng, khu kinh tế cửa khẩu, các tuyến giao thông chính; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; vùng biên, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Đông Nam Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao	USB	1
-	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: HS xác định vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; trình bày một số đặc điểm tự nhiên của vùng. Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Bản đồ treo tường, thể hiện: - Địa hình, sông ngòi, các loại đất (đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn, đất khác), khoáng sản, vườn quốc gia, bãi tắm, bãi cá, bãi tôm; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; vùng biên, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao	USB	1
-	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: HS nêu các ngành kinh tế của vùng. Bản đồ treo tường, thể hiện: Bản đồ treo tường, thể hiện: - Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (bò, lợn, gia cầm), cây trồng (lúa, cây ăn quả, cây công nghiệp/dừa, cây thực phẩm); vùng rừng; vùng nông lâm kết hợp; vùng lúa/lợn/gia cầm; bãi cá, bãi tôm, bãi tắm, vùng nuôi tôm/nuôi cá tập trung, vườn quốc gia, sân bay, cảng, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, các tuyến giao thông chính; - Đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng, các vùng giáp ranh; vùng biên, đảo; - Bản đồ phụ: vị trí của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trên lãnh thổ Việt Nam. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao	USB	1
-	Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: HS trình bày về một số ngành kinh tế biển Việt Nam. Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Bản đồ treo tường, thể hiện các bãi tắm, bãi cá, bãi tôm, các điểm khoáng sản (mỏ dầu, mỏ khí, mỏ titan, muối), cảng biển; kèm một số hình ảnh về khai thác khoáng sản, sản xuất muối, khai thác hải sản, bãi biển, cảng biển. Kích thước (720x1020)mm, có dung sai 10mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao		1
-	Kính lúp	Kính lúp cầm tay có đèn led dài 118mm, G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	2

-	Kính hiển vi	- Là kính hiển vi 1 mắt gồm 2 chức năng soi nổi vật thể và soi phẳng tế bào trên lam kính. Độ phóng đại: từ 40 đến 1600 lần. Với 8 mức phóng đại khác nhau: 40 lần, 100 lần, 400 lần, 1000 lần, 64 lần, 160 lần, 640 lần, 1600 lần. Độ phóng đại tối đa: 1000 lần (khi quan sát với thị kính WF10X/18mm và vật kính 100X); 1600 lần (khi quan sát với thị kính 16X/11mm và vật kính 100X). Đầu kính: xoay 360 độ, với hệ thống lăng kính chuyển góc cho góc nghiêng 30 độ. Độ dài ống quang học: 160mm. Thị kính: gồm hai thị kính trường nhìn rộng WF10X/18mm cho độ rộng trường nhìn lên đến 18mm và thị kính 16X/11mm trường nhìn 11mm. Vật kính: Cụm vật kính xoay 360 độ, mâm xoay với 4 vị trí gắn vật kính. Bao gồm các vật kính tiêu sắc được làm từ hợp kim nhôm chống rỉ sét: - Vật kính DIN 4X: Độ phóng đại vật kính 4 lần; Khẩu độ: 0.1; Độ dài ống quang học yêu cầu: 160mm; Độ dày lam kính yêu cầu: Không. - Vật kính DIN 10X: Độ phóng đại vật kính 10 lần; Khẩu độ: 0.25; Độ dài ống quang học yêu cầu: 160mm; Độ dày lam kính yêu cầu: 0.17. - Vật kính DIN 40X: Độ phóng đại vật kính 40 lần; Khẩu độ: 0.65; Độ dài ống quang học yêu cầu: 160mm; Độ dày lam kính yêu cầu: 0.17. Cấu tạo lò xo, giúp chống vỡ lame. - Vật kính DIN 100X: Độ phóng đại vật kính 100 lần; Khẩu độ: 1.25; Độ dài ống quang học yêu cầu: 160mm; Độ dày lam kính yêu cầu: 0.17. Cấu tạo lò xo, giúp chống vỡ lam kính. Thiết kế chống ảnh hưởng của dầu soi. Bản kính: Dày 16mm, gồm hai lớp. Được làm từ hợp kim sơn tĩnh điện. Kích thước 125*115mm. Kẹp tiêu bản đơn di chuyển theo hai trục X, Y có tọa độ kèm theo, điều chỉnh bằng 2 ốc đồng trục, phạm vi dịch chuyển 73*20mm (X,Y). Độ chia nhỏ nhất 1mm. Hệ thống điều chỉnh tiêu cự: Điều chỉnh bằng hai ốc, chỉnh thô và chỉnh tinh đồng trục. Khoảng điều chỉnh tiêu cự 25mm, chỉnh tinh 0.002mm.	Cái	1
-	Sơ đồ quá trình tái bản DNA (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: Tìm hiểu quá hình tái bản DNA Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Mô tả quá trình tái bản của DNA gồm các giai đoạn: tháo xoắn tách hai mạch đơn, các nucleotide tự do trong môi trường tế bào kết hợp 2 mạch đơn theo nguyên tắc bổ sung. Tranh có kích thước (1020x720)mm dung sai 10 mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao.	USB	1
-	Sơ đồ quá trình phiên mã (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: Tìm hiểu quá trình phiên mã Gồm 1 USB được copy chống sao chép. Mô tả quá trình phiên mã. Tranh có kích thước (1020x720)mm dung sai 10 mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao	USB	1
-	Sơ đồ quá trình dịch mã (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: Tìm hiểu quá trình dịch mã Mô tả quá trình dịch mã. Gồm 1 USB được copy chống sao chép Tranh có kích thước (1020x720)mm dung sai 10 mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao	USB	1
-	Sơ đồ quá trình nguyên phân (Tranh điện tử)	Mục đích sử dụng: Sơ đồ quá trình nguyên phân Mô tả quá trình nguyên phân. Gồm 1 USB được copy chống sao chép Tranh có kích thước (1020x720)mm dung sai 10 mm, Tranh ảnh định dạng JPG có độ phân giải và độ nét cao	USB	1

-	Sơ đồ quá trình giảm phân	Mô tả quá trình giảm phân. Tranh có kích thước (1020x720)mm dung sai 10 mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m2, cán láng OPP mờ (có thể thay thế bằng tranh/ ảnh điện tử).	Tờ	1
-	Bộ dụng cụ quan sát nấm (Không bao gồm TBDC)	Kính lúp (TBDC). Các loại nấm gồm có: + Tiêu bản nấm Saccharomycetes + Tiêu bản nấm Penicilin sp + Tiêu bản nấm Aspergillus sp - + Bào tử nấm linh chi	Bộ	1
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng bằng lăng kính	Gồm: - Bảng thép và bộ giá thí nghiệm; Đèn tạo ánh sáng trắng (TBDC); - Hai lăng kính tam giác đều bằng thủy tinh hữu cơ dày 15 mm, cạnh dài tối thiểu 80 mm, có đế nam châm; - Màn chắn có khe chắn hẹp bằng thép sơn tĩnh điện màu đen dày 0.6mm kích thước (49x39x20)mm và màn quan sát bằng thép dày 0.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng, được dập thành hình lăng trụ tam giác kích thước (99x45x80)mm, có đế nam châm. - Đặt trong hộp nhựa nắp trong suốt có kích thước (260 x190 x 45)mm. Đáy hộp có lót một xốp và tấm từ tính để giữ cố định các lăng kính.	Bộ	1
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng	Gồm: - Đèn tạo ánh sáng trắng (TBDC); Biến áp nguồn (TBDC); Dây nối (TBDC); - Giấy kẻ ô li loại thông dụng. - Cốc nhựa trong suốt hình trụ, thành mỏng, đường kính 100mm, cao 100mm, dán giấy tối màu 2/3 thân cốc, có khe sáng 1mm. - Tấm nhựa có in vòng tròn chia độ đường kính 159mm, dày 2mm.	Bộ	1
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phản xạ toàn phần	Gồm: - Nguồn sáng laser(TBDC); - Lăng kính tam giác đều bằng thủy tinh hữu cơ dày 15 mm, cạnh dài 80 mm và có đế gắn nam châm; - Lăng kính phản xạ toàn phần, tam giác vuông cân bằng thủy tinh hữu cơ, dày 15 mm, cạnh dài 80 mm và có đế gắn nam châm; - Thấu kính hội tụ thủy tinh hữu cơ dày 15 mm, chiều cao 80 mm, có đế gắn nam châm; - Thấu kính phân kì thủy tinh hữu cơ dày 15 mm, chiều cao 80 mm, có đế gắn nam châm; - Bản bán trụ bằng thủy tinh hữu cơ, dày 15mm, đường kính 80 mm và có đế gắn nam châm; - Bản hai mặt song song bằng thủy tinh hữu cơ, dày 15mm, kích thước 130x30 mm, có đế gắn nam châm.	Bộ	1
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính	Gồm: - Nguồn sáng, thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì, giá quang học (TBDC); - Màn chắn sáng bằng nhựa cứng màu đen kích thước: (80x100)mm, bên trong có lỗ tròn gắn tấm tole sơn tĩnh điện mang hình chữ F cao 25 mm; - Màn ảnh bằng nhựa trắng mờ, kích thước: (80x100)mm. - Đặt trong hộp nhựa có kích thước: (118x170x25)mm.	Bộ	1

-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của điện trở	Gồm: - Biến trở, dây nối, bộ thu nhận số liệu và cảm biến dòng điện (TBDC). - Để lắp 2 pin loại AA, có đầu nối ở giữa, có 3 lỗ cắm $\Phi 4\text{mm}$ để lấy điện áp ra (1,5V và 3V), 2 viên pin loại AA. - Công tắc được gắn trên đế nhựa, có 2 lỗ cắm $\Phi 4\text{mm}$, dưới đế có 2 trụ đế gắn vừa bảng điện. - Bóng đèn được gắn trên đế nhựa, có 2 lỗ cắm $\Phi 4\text{mm}$, dưới đế có 2 trụ đế gắn vừa bảng điện. - Bảng lắp mạch điện bằng nhựa kích thước: (140x170)mm, có đục lỗ để gắn các thiết bị. - Tất cả đựng trong hộp nhựa kích thước: (260x190x43)mm.	Bộ	1
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm định luật Ohm	Gồm: - Biến áp nguồn; dây nối; ampe kế; Đồng hồ đo điện đa năng (TBDC); - Đồng hồ đo điện đa năng (TBDC) hoặc Cảm biến dòng điện (TBDC); - Điện trở các loại 10R, 16R được gắn trên đế nhựa có 2 lỗ cắm $\Phi 4\text{mm}$, dưới đế có 2 trụ đế gắn vừa bảng điện. - Bảng lắp mạch điện bằng nhựa kích thước 140x170 mm, có đục lỗ để gắn các thiết bị. - Tất cả đựng trong hộp nhựa kích thước: (260x190x43)mm.	Bộ	1
-	Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể	- Kính hiển vi (TBDC), - Bộ thí nghiệm gồm 12 tiêu bản: + Tiêu bản bộ nhiễm sắc thể $2n=16$ ở hành tím, nhìn rõ từng nhiễm sắc thể ở kì giữa của nguyên phân (6 cái); + Tiêu bản nguyên phân ở hành tím (thấy được các giai đoạn của nguyên phân (6 cái). Các tiêu bản làm theo phương pháp ép - squash technique, nhiễm sắc thể nhuộm màu hồng đậm với orcein acetic). Các tiêu bản đựng trong hộp nhựa chuyên dụng kích thước: (10x8.3x3.5)cm có dán tem nhãn bằng tiếng Việt	Bộ	1
-	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ.	Cho phép: - Quan sát hiện tượng phản xạ ánh sáng; - Thao tác thay đổi góc tới dẫn đến thay đổi góc phản xạ Video/clip có độ phân giải full HD (1920x1080), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt; Video được tích hợp trong USB môn khoa học tự nhiên	Bộ	1
-	Phần mềm 3D mô phỏng sự khúc xạ ánh sáng	Cho phép: - Quan sát hiện tượng khúc xạ ánh sáng từ môi trường không khí sang môi trường nước; - Thực hiện thao tác thay đổi góc tới dẫn đến thay đổi góc khúc xạ. Video/clip có độ phân giải full HD (1920x1080), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt; Video được tích hợp trong USB môn khoa học tự nhiên	Bộ	1

-	Phần mềm 3D mô phỏng sự tán sắc	Cho phép: - Quan sát sự tán sắc ánh sáng khi chiếu tia sáng trắng vào lăng kính; - Thực hiện thao tác thay đổi màu tia sáng để thu được dải tán sắc khác nhau. Video/clip có độ phân giải full HD (1920x1080), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt; Video được tích hợp trong USB môn khoa học tự nhiên	Bộ	1
-	Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp	Mô tả được DNA có cấu trúc xoắn kép, gồm các đơn phân là 4 loại nucleotide, các nucleotide liên kết giữa 2 mạch theo nguyên tắc bổ sung. Cao tối thiểu 600 mm, rộng 200 mm có thể tháo rời các bộ phận, chất liệu PVC.	Bộ	1
-	Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà	- Bảng điện nhựa khoan lỗ, kích thước (200x300)mm; - Công tắc ba cực gắn bảng điện, dòng điện 16A/250V AC; - Công tắc hai cực gắn bảng điện, dòng điện 16A/250V AC; - Ổ cắm điện gắn bảng, dòng điện 16A/250V; - Đèn điện led, đui xoáy 12W/250V/50Hz; - Đèn điện ống led, chiều dài 1.2m/12W/220V/50Hz; - Aptomat 1 pha, chống giật, dòng điện 40A/400V/30mA AC; - Cầu đầu dây điện loại kẹp, thẳng, 2 cầu, dòng điện 10A; - Dây điện dài 2m.	Bộ	1
-	Ukulele	Loại ukulele concert làm bằng gỗ, có 4 dây. Dáng đàn: Soprano. Kích thước dài: 58cm. Mặt Lưng bo tròn Phần Bridge ngựa đàn theo từng rãnh Mặt gỗ trên, hông, lưng: African Sapele Gỗ cần đàn: Gabon Okume Nước sơn phủ: Whisky Barrel Burst mờ.	Cây	1
-	Bảng vẽ	- Chất liệu gỗ, không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; kích thước (850x650)mm; độ dày 5mm.	Cái	1
-	Video về Giao tiếp ứng xử (USB Video)	Minh họa: - HS giao tiếp ứng xử với bạn bè (tích cực: tôn trọng, đồng cảm, khen ngợi; chưa tích cực: nói xấu, trêu chọc, đổ lỗi, bạo lực học đường); - HS giao tiếp ứng xử với những người trong gia đình (tích cực: chia sẻ, động viên, thấu hiểu, đồng cảm, quan tâm, chăm sóc; chưa tích cực: khép mình, ít cởi mở, ít giao tiếp, không lắng nghe); - HS giao tiếp với thầy cô (tích cực: lễ phép, hợp tác, thẳng thắn; chưa tích cực: nói dối, nói xấu, trêu chọc). Mỗi video/clip có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt. Video được tích hợp trong USB môn hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ	1

-	Video về bắt nạt học đường (USB Video)	Minh họa: - Bắt nạt bằng lời nói (đe dọa, gán nhãn, đặt biệt hiệu, nói xấu); - Bắt nạt bằng hành động (giật tóc, ngáng chân, đánh, đấm); - Bắt nạt trên mạng (nhắn tin đe dọa, bình phẩm thiếu tôn trọng, khiêu khích, thách thức). Mỗi video/clip có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt. Video được tích hợp trong USB môn hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ	1
-	Video về một số áp lực trong cuộc sống (USB Video)	Minh họa: - Áp lực điểm số; - Áp lực trường học; - Áp lực gia đình. Video/clip có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt. Video được tích hợp trong USB môn hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ	1
-	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam (USB Video)	Minh họa các cảnh đẹp sau: - Vịnh Hạ Long; - Ruộng bậc thang (lúa xanh và lúa vàng) ở các vùng cao phía Bắc; - Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình); - Phong Nha Kẻ Bàng; - San hô, cá bơi đủ màu sắc ở Nha Trang; - Bãi cát Mũi Né; - Đồng bằng Sông Cửu Long; - Các loài hoa, cánh đồng hoa, đường hoa (ví dụ: mùa hoa bằng lăng tím Đà Lạt); - Rừng thông Đà Lạt; - Dãy núi Trường Sơn; - Quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa. Mỗi video/clip có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải full HD (1920x1080) hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt. Video được tích hợp trong USB môn hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Bộ	1
62	Quả bóng rổ	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các rãnh tạo ma sát. Gồm 2 quả: Size số 7 dành cho HS Nam (chu vi 750-780mm; trọng lượng: 600-650g) và size số 6 dành cho HS Nữ (chu vi 720-740mm; trọng lượng: 500-540g). (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	quả	1
65	Vợt bóng bàn	Hình dạng tròn, có cán cầm tay, chất liệu cốt vợt bằng gỗ ép (phần lõi), chất liệu hai mặt vợt bằng ni hoặc mút. Chiều rộng cốt vợt (đoạn dùng để đánh bóng) 150-158mm, trọng lượng 70-83g (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Chiếc	2
67	Vợt cầu lông	Hình elip có tay cầm, chất liệu bằng hợp chất carbon, kim loại hoặc tương đương. Khung vợt kể cả cán chiều dài không vượt quá 680mm và chiều rộng không vượt quá 230mm, đầu vợt không dài quá 290mm, diện tích căng dây không quá 280x220mm (DxR) (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện)	Chiếc	2
II	Sách			
	Bộ sách : Kết nối tri thức với			

	cuộc sống			
	Ngữ văn 9, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	4
	Ngữ văn 9, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	4
	Khoa học Tự nhiên 9	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	11
	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	5
	Công nghệ 9 - Trải nghiệm nghề nghiệp - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	5
	Lịch sử và Địa lí 9	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	5
	Giáo dục công dân 9	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	3
	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	3
	Âm nhạc 9	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	3
	Giáo dục thể chất 9	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	2
	Ngữ văn 9, tập một – SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	4
	Ngữ văn 9, tập hai – SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	4
	Khoa học tự nhiên 9 – SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	9
	Công nghệ 9 – Định hướng nghề nghiệp SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	5
	Công nghệ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp - Lắp đặt mạng điện trong nhà SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	5

	Lịch sử và Địa lí 9 – SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	5
	Giáo dục công dân 9 – SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	3
	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 – SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	3
	Âm nhạc 9 – SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	2
	Giáo dục thể chất 9 – SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	2
	Bộ sách: Chân trời sáng tạo			
	Toán 9, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	7
	Toán 9, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	6
	Mĩ thuật 9 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	2
	Tin học 9	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	4
	Toán 9 – SGK(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	6
	Mĩ thuật 9 – SGK(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	2
	Tin học 9 – SGK	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	4
	Tiếng Anh 9 - Global Success - Sách học sinh	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	4
	Tiếng Anh 9, Global Success - Sách bài tập	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	4
	Tiếng Anh 9, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Quyển	4

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Đạt kiểm định mức 2.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Đạt kiểm định mức 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC.

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

*** Tổng số học sinh toàn trường có 492/253 nữ, biên chế ở 12 lớp, mỗi khối có 3 lớp, bình quân 41 học sinh/lớp, cụ thể:**

+ Khối 6 có 3 lớp với 120/58 nữ;

+ Khối 7 có 3 lớp với 120/58/70 nữ;

+ Khối 8 có 3 lớp với 131/71 nữ;

+ Khối 9 có 3 lớp với 121/66 nữ.

*** Số học sinh học 2 buổi/ngày: 492**

*** Số học sinh là dân tộc thiểu số: 0**

*** Số học sinh khuyết tật: 2**

*** Số học sinh chuyển đi: 07**

*** Số học sinh chuyển đến: 09**

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp (số liệu cuối năm học 2023-2024).:

- Có **487/487** (100%) học sinh đạt học lực từ loại khá trở lên, trong đó loại tốt/giỏi có 394/487 học sinh chiếm 80.9%, loại khá có 93/487 học sinh chiếm 19.1% .

- Số lượng học sinh được lên lớp: 100%

- Số lượng học sinh không được lên lớp: 0%

c) Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông:

- Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THCS: 122/122 (100%)

- Số lượng học sinh vào cấp THPT: 122/122, trong đó:

- + Số lượng học sinh vào Trường THPT Bình Sơn: 108
- + Số lượng học sinh vào Trường THPT Trần Kỳ Phong: 03
- + Số lượng học sinh vào Trường THPT Lê Khiết: 03
- + Số lượng học sinh vào Trường THPT Lê Quý Đôn: 08

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung:
Không có

3. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm.

- Quy mô đào tạo: Theo chỉ tiêu huyện giao, mỗi khối 3 lớp, mỗi lớp từ 35-40 học sinh.
- Tuyển mới: Từ 105 – 120 học sinh
- Tốt nghiệp trong năm: Luôn đạt 100%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

TT	Nội dung	Báo cáo	Quyết toán
1	Kinh phí năm trước chuyển sang:	190.463.109	190.463.109
1.1	Dự toán ngân sách:	74.369.999	74.369.999
-	Kinh phí tự chủ	74.369.999	74.369.999
+	Chi lương	74.369.999	74.369.999
+	Chi hoạt động	0	0
-	Kinh phí không tự chủ		0
1.2	Nguồn học phí	79.100.000	79.100.000
	Chi cải cách tiền lương	31.640.000	31.640.000
	Chi hoạt động	47.460.000	47.460.000
1.3	Nguồn khác	36.993.110	36.993.110
	Trích lập các quỹ	3.788.093	3.788.093
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	22.259.066	22.259.066
	Nguồn lãi tiền gửi	1.342.951	1.342.951
	Thu hộ chi hộ	3.123.000	3.123.000
	Dạy Tiếng Anh		0
	Cho thuê cơ sở vật chất	6.480.000	6.480.000
2	Tổng số kinh phí thực nhận trong năm:	6.969.442.038	6.969.442.038

2.1	Dự toán ngân sách:	6.601.026.000	6.601.026.000
-	Kinh phí tự chủ	6.175.274.000	6.175.274.000
+	Chi lương	5.805.458.000	5.805.458.000
+	Chi hoạt động	369.816.000	369.816.000
-	Kinh phí không tự chủ	425.752.000	425.752.000
+	Kinh phí dạy học sinh khuyết tật	43.677.000	43.677.000
+	Kinh phí dạy tăng tiết		0
+	Kinh phí lựa chọn sách giáo khoa	10.800.000	10.800.000
+	Kinh phí chuyển ngạch	87.500.000	87.500.000
+	Kinh phí bổ sung biên chế Mầm non		0
+	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi		0
+	Kinh phí học bổng cho học sinh khuyết tật (TTLT42)		0
+	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	4.050.000	4.050.000
+	Hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	2.975.000	2.975.000
+	Kinh phí về hưu trước tuổi theo NĐ 29		0
+	Kinh phí mua sắm tài sản	101.750.000	101.750.000
+	Tiền thưởng	175.000.000	175.000.000
2.2	Nguồn học phí	290.400.000	290.400.000
	Chi cải cách tiền lương	116.160.000	116.160.000
	Chi hoạt động	174.240.000	174.240.000
2.3	Nguồn khác	78.016.038	78.016.038
	Trích lập các quỹ	867.000	867.000
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	22.453.200	22.453.200
	Nguồn lãi tiền gửi	126.838	126.838
	Thu hộ chi hộ	32.309.000	32.309.000
	Dạy Tiếng Anh		0
	Cho thuê cơ sở vật chất	22.260.000	22.260.000
3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm:	7.159.905.147	7.159.905.147
3.1	Dự toán ngân sách:	6.675.395.999	6.675.395.999
-	Kinh phí tự chủ	6.249.643.999	6.249.643.999
+	Chi lương	5.879.827.999	5.879.827.999
+	Chi hoạt động	369.816.000	369.816.000
-	Kinh phí không tự chủ	425.752.000	425.752.000
+	Kinh phí dạy học sinh khuyết tật	43.677.000	43.677.000
+	Kinh phí dạy tăng tiết	0	0
+	Kinh phí lựa chọn sách giáo khoa	10.800.000	10.800.000
+	Kinh phí chuyển ngạch	87.500.000	87.500.000
+	Kinh phí bổ sung biên chế Mầm non	0	0

+	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	0	0
+	Kinh phí học bổng cho học sinh khuyết tật (TTLT42)	0	0
+	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	4.050.000	4.050.000
+	Hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	2.975.000	2.975.000
+	Kinh phí về hưu trước tuổi theo NĐ 29	0	0
+	Kinh phí mua sắm tài sản	101.750.000	101.750.000
+	Tiền thưởng	175.000.000	175.000.000
3.2	Nguồn học phí	369.500.000	369.500.000
	Chi cải cách tiền lương	147.800.000	147.800.000
	Chi hoạt động	221.700.000	221.700.000
3.3	Nguồn khác	115.009.148	115.009.148
	Trích lập các quỹ	4.655.093	4.655.093
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	44.712.266	44.712.266
	Nguồn lãi tiền gửi	1.469.789	1.469.789
	Thu hộ chi hộ	35.432.000	35.432.000
	Dạy Tiếng Anh	0	0
	Cho thuê cơ sở vật chất	28.740.000	28.740.000

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

4	Tổng số kinh phí đề nghị quyết toán:	6.890.900.160	6.890.900.160
4.1	Dự toán ngân sách:	6.607.604.185	6.607.604.185
-	Kinh phí tự chủ	6.186.393.732	6.186.393.732
+	Chi lương	5.816.577.732	5.816.577.732
+	Chi hoạt động	369.816.000	369.816.000
-	Kinh phí không tự chủ	421.210.453	421.210.453
+	Kinh phí dạy học sinh khuyết tật	40.602.891	40.602.891
+	Kinh phí dạy tăng tiết		0
+	Kinh phí lựa chọn sách giáo khoa	10.800.000	10.800.000
+	Kinh phí chuyển ngạch	87.500.000	87.500.000
+	Kinh phí bổ sung biên chế Mầm non		0
+	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi		0

+	Kinh phí học bổng cho học sinh khuyết tật (TTLT42)		0
+	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	4.050.000	4.050.000
+	Hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	2.975.000	2.975.000
+	Kinh phí về hưu trước tuổi theo NĐ 29		0
+	Kinh phí mua sắm tài sản	100.282.562	100.282.562
+	Tiền thưởng	175.000.000	175.000.000
4.2	Nguồn học phí	202.259.199	202.259.199
	Chi cải cách tiền lương	50.000.000	50.000.000
	Chi hoạt động	152.259.199	152.259.199
4.3	Nguồn khác	81.036.776	81.036.776
	Trích lập các quỹ	3.788.093	3.788.093
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	19.965.000	19.965.000
	Phí tiền gửi	111.683	111.683
	Thu hộ chi hộ	35.432.000	35.432.000
	Dạy Tiếng Anh		0
	Cho thuê cơ sở vật chất	21.740.000	21.740.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Năm học 2024-2025 nhà trường thực hiện thu theo Công văn số 2808/SGDĐT- KHTC ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc hướng dẫn thu học phí và thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2024-2025, cụ thể:

Học kỳ I: với mức thu 80.000 đồng/tháng, số tháng: 4 tháng, tổng tiền thu 320.000 đồng. Số tiền thu được 148.800.000 đồng.

Học kỳ II: với mức thu 80.000 đồng/tháng, số tháng: 5 tháng, tổng tiền thu 400.000 đồng. Số tiền thu được 187.800.000 đồng.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học năm 2024.

3.1. Hỗ trợ chi phí học tập:

- Học kỳ I: Tổng số học sinh được hỗ trợ: 03 học sinh, mức hỗ trợ: 150.000 đồng/tháng x 4 tháng = 1.800.000 đồng

TT	Họ và tên	Học lớp	Thuộc đối tượng	NĐ 81/2021		Thành tiền
				Số tháng hưởng	Số tiền/tháng	
1	Huỳnh Trung Khải	8B	Khuyết tật	4	150.000	600.000
2	Nguyễn Hoàng Long	7C	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	4	150.000	600.000
3	Nguyễn Trần Viết Phương	6A	Khuyết tật	4	150.000	600.000
Tổng cộng						1.800.000

- Học kỳ II: Tổng số học sinh được hỗ trợ: 03 học sinh, mức hỗ trợ: 150.000 đồng/tháng x 5 tháng = 2.250.000 đồng

TT	Họ và tên	Học lớp	Thuộc đối tượng	NĐ 81/2021		Thành tiền
				Số tháng hưởng	Số tiền/tháng	
1	Huỳnh Trung Khải	8B	Khuyết tật	5	150.000	750.000
2	Nguyễn Hoàng Long	7C	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo	5	150.000	750.000
2	Nguyễn Trần Viết Phương	6A	Khuyết tật	5	150.000	750.000
Tổng cộng						2.250.000

3.2. Phụ cấp ngoài trời:

- Học kỳ I năm học 2024-2025: tổng chi 8.845.200 đồng:

TT	Họ và tên	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tổng cộng	Số tiền 1 tiết	Tổng tiền
1	Huỳnh Văn Thảo	58	83	65	76	282	23.400	6.598.800
2	Bùi Thị Minh Nhật	21	27	22	26	96	23.400	2.246.400
Tổng cộng		79	110	87	102	378		8.845.200

- Học kỳ II năm học 2024-2025: tổng chi 8.447.400 đồng, cụ thể:

T T	Họ và tên	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tổng cộng	Số tiền 1 tiết	Tổng tiền
1	Huỳnh Văn Thảo	32	69	75	60	33	269	23.400	6.294.600

2	Bùi Thị Minh Nhật	12	22	26	20	12	92	23.400	2.152.800
Tổng cộng		44	91	101	80	45	361		8.447.400

3.3. Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật:

- Học kỳ I năm học 2024-2025: tổng chi 24.747.629 đồng:

TT	Họ và tên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Tỷ lệ TN VK	Phụ cấp TN VK	Tổng cộng	Tiền lương 01 giờ dạy(Tổng cộng hệ số*2.340 .000*12/ 988*0,2)	Số giờ dạy lớp có học sinh khuyết tật	Tổng tiền
1	Nguyễn Thị Thu Hiền	4,34				4,34	24.669	106	2.614.964
2	Nguyễn Thị Minh Hà	5,36	0,20			5,56	31.604	46	1.453.794
3	Nguyễn Thanh Sang	4,00				4,00	22.737	32	727.579
4	Bùi Thị Minh Nhật	4,98				4,98	28.307	33	934.143
5	Tạ Quang Ngọc	5,70				5,70	32.400	64	2.073.600
6	Đỗ Ngọc Bích	4,65	0,15			4,80	27.284	80	2.182.737
7	Bùi Thị Như	4,34				4,34	24.669	27	666.076
8	Mai Đức Tín	4,32				4,32	24.556	32	785.785
9	Cao Vũ Yến Loan	3,99				3,99	22.680	54	1.224.720
10	Vương Hồng Quỳnh Thoa	4,34				4,34	24.669	33	814.093
11	Phạm Văn Phương	4,68	0,20			4,88	27.739	41	1.137.297
12	Đặng Văn Tuôi	5,70				5,70	32.400	28	907.200
13	Phạm Thị Trà My	4,68				4,68	26.602	18	478.838
14	Nguyễn Thị Thu Nguyên	4,34				4,34	24.669	26	641.406
		4,68				4,68	26.602	84	2.234.577
15	Nguyễn Thị Thanh Hoài	4,32				4,32	24.556	24	589.339
16	Huỳnh Văn Thảo	4,89		5%	0,2445	5,13	29.186	32	933.939
17	Trần Văn Tuất	4,32				4,32	24.556	24	589.339
18	Đoàn Lê Anh	5,36				5,36	30.467	49	1.492.901

19	Vương Thị Thu Phong	4,68	0,15			4,83	27.455	62	1.702.194
20	Phạm Thị Hoàng Phương	4,68				4,68	26.602	16	425.634
	Tổng cộng	98,35	0,70	5%	0,24	99,29	564.410,84	911,00	24.610.155

1	Mai Đức Tín	0,33				0,33	1.443	30	43.287
2	Vương Hồng Quỳnh Thoa	0,34				0,34	1.487	10	14.866
3	Huỳnh Văn Thảo				0,2445	0,24	1.069	58	62.006
4	Trần Văn Tuất	0,33				0,33	1.443	12	17.315
	Tổng cộng	1,00			0,24	1,24	5.441,54	110,00	137.474

- Học kỳ II năm học 2024-2025: tổng chi 21.572.443 đồng:

TT	Họ và tên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Tỷ lệ TN VK	Phụ cấp TN VK	Tổng cộng	Tiền lương 01 giờ dạy(Tổng cộng hệ số*2.340.000* 12/988 *0,2)	Số giờ dạy lớp có học sinh khuyết tật	Tổng tiền
1	Đỗ Ngọc Bích	4,65	0,15			4,80	27.284	74	2.019.032
2	Bùi Thị Như	4,34				4,34	24.669	24	592.067
3	Bùi Thị Minh Nhật	4,98				4,98	28.307	31	877.528
4	Cao Vũ Yến Loan	3,99				3,99	22.680	55	1.247.400
5	Nguyễn Thanh Sang	4,00				4,00	22.737	31	704.842
6	Tạ Quang Ngọc	5,70				5,70	32.400	60	1.944.000
7	Đặng Văn Tuổi	5,70				5,70	32.400	25	810.000
8	Vương Hồng Quỳnh Thoa	4,34				4,34	24.669	34	838.762
9	Mai Đức Tín	4,32				4,32	24.556	32	785.785
10	Nguyễn Thị Thu Hiền	4,34				4,34	24.669	70	1.726.863
11	Phạm Văn Phương	4,68				4,68	26.602	31	824.665
12	Nguyễn Thị Minh Hà	5,36	0,20			5,56	31.604	43	1.358.981

13	Phạm Thị Trà My	4,68				4,68	26.602	9	239.419
14	Nguyễn Thị Thu Nguyên	4,68				4,68	26.602	84	2.234.577
15	Đoàn Lê Anh	5,36				5,36	30.467	43	1.310.097
16	Nguyễn Thị Thanh Hoài	4,32				4,32	24.556	21	515.672
17	Huỳnh Văn Thảo	4,89		6%	0,2 934	5,18	29.464	30	883.906
18	Vương Thị Thu Phong	4,68	0,15			4,83	27.455	62	1.702.194
19	Trần Văn Tuất	4,32				4,32	24.556	22	540.227
20	Phạm Thị Hoàng Phương	4,68				4,68	26.602	6	159.613
		5,02				5,02	28.535	9	256.813
	Tổng cộng	99,03	0,50	6%	0,29	99,82	567.417	796	21.572.443

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

- Tổng quỹ tiền mặt: 0 đồng. Trong đó:

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC¹⁷

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lê Văn Huy